

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**ĐỀ ÁN
VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
GIAI ĐOẠN 2023-2025
(SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)**

Bình Định, tháng 03 năm 2024



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
GIAI ĐOẠN 2023-2025 (sửa đổi, bổ sung)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 01 tháng 03 năm 2024
của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn)

Phần I
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Khái quát đặc điểm, nội dung và tính chất hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng theo quy định của pháp luật, có trụ sở chính tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Quy Nhơn bao gồm:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng;
- Hội đồng khoa học và đào tạo và các hội đồng khác;
- Các đơn vị thuộc Trường: các khoa, bộ môn; viện nghiên cứu; các phòng chức năng, trung tâm, thư viện; tạp chí khoa học và công nghệ.
- Các đơn vị trực thuộc Trường: Trung tâm tin học; Trung tâm ngoại ngữ, Trung tâm đào tạo và Tư vấn kinh tế và kế toán; Trung tâm ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản; Trung tâm tư vấn và chuyển giao Kỹ thuật công nghệ; Viện nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ.

Trường Đại học Quy Nhơn có chức năng đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các lĩnh vực: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Nhân văn, Khoa

học xã hội và hành vi, Kinh doanh và quản lý, Pháp luật, Khoa học sự sống, Khoa học tự nhiên, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông, lâm nghiệp và thủy sản, Dịch vụ xã hội, Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân, Môi trường và bảo vệ môi trường; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế; xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên, viên chức hành chính, người hợp đồng lao động; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị; thực hiện quản lý tài chính và tài sản góp phần đặc lực vào sự phát triển giáo dục đào tạo, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa bàn các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và cả nước.

Quy mô đào tạo của Nhà trường hiện nay bao gồm 50 ngành đào tạo bậc đại học hệ chính quy với khoảng 13.500 sinh viên, 5.000 sinh viên hệ không chính quy, 1.000 học viên cao học và nghiên cứu sinh, với các ngành cụ thể như sau:

Bảng 1. Các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Đại số và lý thuyết số	9460104
2	Toán giải tích	9460102
3	Hóa lý thuyết và hóa lý	9440119

Bảng 2. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục tiểu học	8140110
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	8140111
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	8140111
4	Quản lý giáo dục	8140114
5	Văn học Việt Nam	8220121
6	Ngôn ngữ Anh	8220201
7	Lịch sử Việt Nam	8229013
8	Ngôn ngữ học	8229020
9	Quản lý kinh tế	8310110

10	Chính trị học	8310201
11	Quản trị kinh doanh	8340101
12	Kế toán	8340301
13	Sinh học thực nghiệm	8420114
14	Vật lý chất rắn	8440104
15	Hoá vô cơ	8440113
16	Hoá lý thuyết và hoá lý	8440119
17	Địa lý tự nhiên	8440217
18	Toán giải tích	8460102
19	Đại số và lý thuyết số	8460104
20	Khoa học dữ liệu	8460108
21	Phương pháp toán sơ cấp	8460113
22	Khoa học máy tính	8480101
23	Kỹ thuật điện	8520201
24	Kỹ thuật viễn thông	8520208
25	Tài chính – Ngân hàng	8340201

Bảng 3. Các ngành đào tạo trình độ đại học

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7220201
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
3	Văn học	7229030
4	Quản lý đất đai	7850103
5	Giáo dục Mầm non	7140201
6	Tâm lý học giáo dục	7310403
7	Giáo dục Chính trị	7140205
8	Sư phạm Toán học	7140209

9	Quản lý giáo dục	7140114
10	Công tác xã hội	7760101
11	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
12	Nông học	7620109
13	Khoa học vật liệu	7440122
14	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
15	Hoá học	7440112
16	Kỹ thuật phần mềm	7480103
17	Sư phạm Tin học	7140210
18	Quản trị khách sạn	7810201
19	Đông phương học	7310608
20	Quản lý nhà nước	7310205
21	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247
22	Sư phạm Ngữ văn	7140217
23	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
24	Sư phạm Hoá học	7140212
25	Toán ứng dụng	7460112
26	Sư phạm Sinh học	7140213
27	Việt Nam học	7310630
28	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
29	Kỹ thuật xây dựng	7580201
30	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
31	Kinh tế	7310101
32	Công nghệ thông tin	7480201
33	Trí tuệ nhân tạo	7480107
34	Kỹ thuật điện	7520201
35	Công nghệ thực phẩm	7540101
36	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605
37	Sư phạm Địa lý	7140219

38	Sư phạm Vật lý	7140211
39	Quản trị kinh doanh	7340101
40	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
41	Tài chính - Ngân hàng	7340201
42	Luật	7380101
43	Giáo dục Thể chất	7140206
44	Kiểm toán	7340302
45	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205
46	Giáo dục Tiểu học	7140202
47	Kế toán	7340301
48	Sư phạm Lịch sử	7140218
49	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
50	Khoa học dữ liệu	7460108

Như vậy, so với năm 2020, Trường đã bổ sung thêm 3 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (*Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục tiểu học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất và Tài chính – Ngân hàng*) và 6 ngành đào tạo trình độ đại học (*Khoa học dữ liệu, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Sư phạm Lịch sử - Địa lý, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Trí tuệ nhân tạo và Sư phạm khoa học tự nhiên*). Bên cạnh đó, Trường cũng đã rà soát và không tiếp tục tuyển sinh 2 ngành trình độ đại học (*Sinh học ứng dụng và Thống kê*).

2. Những yếu tố ảnh hưởng đến vị trí việc làm và số lượng người làm việc của Trường Đại học Quy Nhơn

Hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn chịu sự tác động của nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài, do đó vị trí việc làm và số lượng người làm việc cũng phải luôn được rà soát và điều chỉnh để phù hợp với những điều kiện của thực tiễn.

2.1. Các yếu tố bên ngoài

- Hệ thống giáo dục đại học phát triển mạnh về số lượng và có sự phân hóa về chất lượng. Theo đó, tính cạnh tranh ngày càng cao không chỉ đối với việc thu hút người học mà cả đội ngũ giảng viên, chuyên viên có chuyên môn cao, có năng lực làm việc tốt.

- Tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các trường đại học đang được tăng cường. Trường Đại học Quy Nhơn đang và sẽ được Bộ Giáo dục và Đào tạo phân cấp nhiều quyền hạn, tính tự chủ và độc lập cao hơn. Đó sẽ vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức đối với Nhà trường, đòi hỏi Nhà trường phải có chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp trong bối cảnh mới và khai thác hiệu quả hơn nguồn lực con người cùng các nguồn lực khác.

- Sự thay đổi của hệ thống pháp lý liên quan đến xây dựng vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ thông tin là điều kiện thuận lợi để Nhà trường phân công công việc phù hợp, đánh giá thực hiện công việc đúng đắn và phân phối thu nhập đảm bảo tính công bằng cho viên chức và người lao động. Tuy nhiên, đó cũng là áp lực lớn bởi nó đòi hỏi tính chính xác, khoa học và hiệu quả trong từng hoạt động, từng công việc trong quản trị nhân lực của Nhà trường.

2.2. Các yếu tố bên trong

- Trường Đại học Quy Nhơn đã xây dựng được đội ngũ giảng viên uy tín, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy. Phần lớn giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có năng lực nghiên cứu khoa học, tâm huyết với nghề, sáng tạo trong giảng dạy. Một số giảng viên có công trình nghiên cứu chất lượng cao đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, được mời hợp tác đào tạo, nghiên cứu với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước. Nhiều giảng viên trẻ có trình độ chuyên môn tốt, ngay sau khi được tuyển dụng đã đi học thạc sĩ, tiến sĩ ở nước ngoài. Tuy nhiên, những năm gần đây, số lượng viên chức có trình độ chuyên môn cao bỏ việc ngày càng nhiều. Thống kê cho thấy năm 2021 và 2022 đã có 13 giảng viên có trình độ tiến sĩ (hoặc đang làm nghiên cứu sinh) xin thôi việc hoặc chuyển công tác, trong đó có 1 phó giáo sư. Một số giảng viên có chuyên môn cao chấp nhận mức đền bù để tìm kiếm một môi trường làm việc mới.

- Số lượng giảng viên chưa được phân bổ hợp lý giữa các ngành nghề đào tạo, thừa giảng viên trong những ngành khó tuyển sinh và thiếu giảng viên cục bộ trong những ngành tuyển sinh tốt; thiếu giảng viên và nghiên cứu viên đầu ngành ở một số ngành mũi nhọn; đa số giảng viên có trình độ ngoại ngữ, năng lực nghiên cứu khoa học và khả năng hợp tác trong chuyên môn còn hạn chế.

- Nhà Trường chưa xây dựng quy chế lập kế hoạch và phân công công việc cụ thể, đặc biệt là quy chế phân công giảng dạy dẫn đến sự thiếu cân đối về khối lượng công việc được giao giữa các vị trí việc làm và giữa những người làm việc trong cùng một vị trí; chưa có cơ chế giám sát và phối hợp giữa các đơn vị để có những đánh giá, điều chỉnh kịp thời trong phân công công việc.

- Cán bộ quản lý cấp khoa, phòng, trung tâm phần lớn chưa được đào tạo chuyên môn về quản lý, quản trị, trưởng thành nhờ tích lũy kinh nghiệm và tự rèn luyện. Đội ngũ chuyên viên tuy nhiều về số lượng nhưng phần lớn có chuyên môn chưa phù hợp với vị trí việc làm, năng lực làm việc còn hạn chế, chưa đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên ở khối phục vụ đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Do đó hiệu quả thực hiện công việc chưa cao.

- Nhà trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá hiệu suất thực hiện công việc để có thể đánh giá chính xác kết quả, hiệu suất làm việc của viên chức, người lao động. Cơ chế trả lương và thu nhập tăng thêm còn bất cập, chưa khuyến khích viên chức và người lao động tăng hiệu quả làm việc.

- Những năm qua, Nhà trường đã có sự quan tâm trong đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập, tuy nhiên, ngân sách nhà nước cấp hạn chế trong khi khả năng tự chủ một phần về tài chính của Nhà trường còn thấp. Do đó, để đạt được mục tiêu trong giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong giai đoạn chuyển đổi số và hướng đến tự chủ hiện nay đòi hỏi Nhà trường cần có những chính sách nhân sự phù hợp hơn để có thể sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả hơn.

Như vậy, với những thay đổi trong quy mô hoạt động, đối tượng phục vụ, sự tác động của các yếu tố bên trong, bên ngoài đến hoạt động của Nhà trường, để đạt được hiệu quả hoạt động và thực thi được những mục tiêu chiến lược thì việc sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2023-2025 là cần thiết để có thể sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới của Nhà trường.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Đề án vị trí việc làm của Trường Đại học Quy Nhơn được xây dựng căn cứ trên các văn bản sau:

Quyết định số 1842/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định 02/HĐBT ngày 13 tháng 7 năm 1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của BCH Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Nghị định số 89/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức;

Công văn số 7583/BNV-TCBC ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số nội dung vướng mắc trong việc xây dựng Đề án và phê duyệt vị trí việc làm;

Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 07 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Công văn số 1339/BGDĐT-TCCB ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về số lượng người làm việc và hợp đồng lao động năm 2022;

Công văn số 6683/BGDĐT-TCCB ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tạm dừng giao bổ sung số lượng người làm việc năm 2022;

Công văn số 87/BGDĐT-TCCB ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình quản lý biên chế;

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐT ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn;

Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐT ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Trường Đại học Quy Nhơn;

Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Quyết định số 1816/QĐ-ĐHQN ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn;

Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030;

Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và ban hành Danh mục vị trí việc làm của Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2023-2025;

Kế hoạch số 192/KH-ĐHQN ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn về rà soát, bổ sung, hoàn thiện vị trí việc làm Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2023-2025.

Phần II

THỐNG KÊ VÀ PHÂN NHÓM CÔNG VIỆC THEO CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TÍNH CHẤT, MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÔNG VIỆC

Theo chức năng, nhiệm vụ, tính chất và mức độ phức tạp của công việc, Trường đại học Quy Nhơn phân loại các công việc thành 4 nhóm: nhóm công việc lãnh đạo, quản lý và điều hành; nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; và nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ.

* Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý được chia thành 5 cấp theo tổ chức phân quyền, bao gồm:

- (1) Công việc lãnh đạo, quản lý và điều hành các hoạt động của Trường, các chức danh quản lý thực hiện công việc này bao gồm: Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng;
- (2) Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của các khoa và tương đương, các chức danh quản lý công việc này gồm: Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và Trưởng bộ môn thuộc Trường;
- (3) Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của bộ môn thuộc khoa và tương đương, các chức danh quản lý công việc này bao gồm: Trưởng bộ môn, Trưởng khoa (*thuộc Trung tâm GDQP&AN*), Phó trưởng khoa (*thuộc Trung tâm GDQP&AN*);
- (4) Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của các phòng chức năng và tương đương, các chức danh quản lý công việc này bao gồm: Trưởng phòng, Viện trưởng, Giám đốc trung tâm, Giám đốc thư viện, Chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể, Tổng biên tập Tạp chí Khoa học, Phó trưởng phòng, Phó viện trưởng, Phó giám đốc trung tâm, Phó giám đốc thư viện; Phó chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể và Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học;
- (5) Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành tổ hành chính thuộc phòng và tương đương, các chức danh quản lý công việc này bao gồm Tổ trưởng, Trưởng phòng (*thuộc Trung tâm GDQP&AN*), Phó trưởng phòng (*thuộc Trung tâm GDQP&AN*).

* Nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên ngành được chia thành 14 nhóm nhỏ theo lĩnh vực đào tạo tương ứng với 14 khoa và tương đương thuộc Trường, chức danh nghề nghiệp các nhóm công việc này là giảng viên của 44 bộ môn ở 15 khoa và viện thuộc Trường.

* Nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung được chia thành 15 nhóm nhỏ theo lĩnh vực công việc tương ứng với 15 phòng chức năng/trung tâm/viện/văn phòng khoa thuộc Trường, các chức danh nghề nghiệp các công việc này là chuyên viên, thư viện viên, kế toán viên.

* Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ được chia thành 8 nhóm nhỏ theo lĩnh vực hỗ trợ, phục vụ gồm: Nhân viên lái xe ô tô; Nhân viên trực giảng đường; Bảo vệ an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy; Vệ sinh môi trường; Nhân viên sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng; Nhân viên phục vụ hành chính; Y sĩ phụ trách công tác y tế; Nhân viên bảo vệ ký túc xá.

Bảng 4. Thống kê và phân nhóm công việc theo chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ phức tạp của công việc

STT	Nhóm công việc	Chức danh quản lý/chức danh công việc
A	Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý	
1	Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của Trường	Chủ tịch Hội đồng trường Hiệu trưởng Phó hiệu trưởng
2	Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của các khoa và tương đương	Trưởng khoa Phó trưởng khoa Trưởng bộ môn thuộc Trường
3	Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của bộ môn thuộc khoa và tương đương	Trưởng bộ môn Trưởng khoa (<i>thuộc Trung tâm GDQP&AN</i>) Phó trưởng khoa (<i>thuộc Trung tâm GDQP&AN</i>)
4	Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của	<i>Trưởng phòng</i> <i>Viện trưởng</i>

	các phòng chức năng và tương đương	<i>Giám đốc Thư viện</i> <i>Chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể</i> <i>Giám đốc trung tâm</i> <i>Tổng biên tập Tạp chí Khoa học</i> <i>Phó trưởng phòng</i> <i>Phó viện trưởng</i> <i>Phó giám đốc thư viện</i> <i>Phó chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể</i> <i>Phó giám đốc trung tâm</i> <i>Phó Tổng biên tập tạp chí Khoa học</i>
5	Công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành tổ hành chính thuộc phòng và tương đương	Tổ trưởng <i>Trưởng phòng (thuộc Trung tâm GDQP&AN)</i> <i>Phó trưởng phòng (thuộc Trung tâm GDQP&AN)</i>
B	Nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	
1	Công việc Khoa Toán và Thống kê	Giảng viên Khoa Toán và Thống kê
2	Công việc Khoa Sư phạm	Giảng viên Khoa Sư phạm
3	Công việc Khoa Khoa học tự nhiên	Giảng viên Khoa Khoa học tự nhiên
4	Công việc Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	Giảng viên Khoa Khoa học xã hội và nhân văn
5	Công việc Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	Giảng viên Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non
6	Công việc Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	Giảng viên Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý nhà nước

7	Công việc Khoa Công nghệ thông tin	Giảng viên Khoa Công nghệ thông tin
8	Công việc Khoa Ngoại ngữ	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ
9	Công việc Khoa Tài chính - Ngân hàng & Quản trị kinh doanh	Giảng viên Khoa TC-NH&QTKD
10	Công việc Khoa Kinh tế và Kế toán	Giảng viên Khoa Kinh tế và Kế toán
11	Công việc Khoa Kỹ thuật & Công nghệ	Giảng viên Khoa Kỹ thuật & Công nghệ
12	Công việc Khoa Giáo dục thể chất	Giảng viên Khoa Giáo dục thể chất
13	Công việc Trung tâm GDQP&AN	Giảng viên Trung tâm GDQP&AN
14	Công việc Bộ môn Kỹ thuật ô tô	Giảng viên Bộ môn Kỹ thuật ô tô
C	Nhóm công việc chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	
1	Tổ chức - Nhân sự	Chuyên viên tổ chức - nhân sự
2	Kế hoạch - Tài chính	Kế toán viên Chuyên viên kế hoạch - tài chính
3	Đào tạo đại học	Chuyên viên đào tạo đại học
4	Đào tạo sau đại học	Chuyên viên đào tạo sau đại học
5	Hành chính - Tổng hợp	Chuyên viên hành chính - tổng hợp
6	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Chuyên viên khảo thí và bảo đảm chất lượng
7	Cơ sở vật chất	Chuyên viên cơ sở vật chất

8	Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế	Chuyên viên khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế
9	Công tác chính trị - Sinh viên	Chuyên viên công tác chính trị - sinh viên
10	Thanh tra - Pháp chế	Chuyên viên pháp chế Chuyên viên thanh tra
11	Thư viện	Chuyên viên thư viện Thư viện viên
12	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	Chuyên viên công nghệ thông tin và truyền thông
13	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp	Chuyên viên tư vấn tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp
14	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	Chuyên viên văn phòng Đảng - Đoàn thể
15	Chuyên môn dùng chung tại các khoa và tương đương	Chuyên viên tại các khoa và tương đương
D	Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ	
1	Lái xe ô tô	Nhân viên lái xe ô tô
2	Trực giảng đường	Nhân viên trực giảng đường
3	Bảo vệ an ninh, trật tự; phòng cháy chữa cháy	Nhân viên bảo vệ an ninh, trật tự; phòng cháy chữa cháy
4	Vệ sinh môi trường	Nhân viên vệ sinh môi trường
5	Sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng	Nhân viên sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng
6	Phục vụ hành chính	Nhân viên phục vụ hành chính
7	Phụ trách công tác y tế	Y sĩ phụ trách công tác y tế
8	Bảo vệ ký túc xá	Nhân viên bảo vệ ký túc xá

Phần III
DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BẢN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM,
KHUNG NĂNG LỰC VÀ CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
CỦA TỪNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM

I. DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Vị trí việc làm là một vị trí hoặc một chỗ làm việc trong một cơ quan, một tổ chức hay đơn vị mà tại đó, người làm việc thực hiện một công việc hoặc làm một nhóm những công việc mang tính ổn định và lâu dài, thường xuyên, có sự lặp đi lặp lại và có tên gọi theo chức danh hoặc chức vụ cụ thể.

Việc xác định danh mục vị trí việc làm, mô tả vị trí việc làm, khung năng lực và chức danh của từng vị trí việc làm dựa vào: chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị khoa, phòng, viện, trung tâm và các đơn vị tương đương thuộc Trường Đại học Quy Nhơn; mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định; thống kê công việc theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường và phân nhóm công việc của các đơn vị trong Trường. Theo đó, vị trí việc làm của Trường được chia thành 4 nhóm: (A) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý; (B) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành; (C) Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; và (D) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

Một vị trí việc làm có thể có nhiều công việc khác nhau, vì gắn với các yếu tố công việc, nên sẽ có rất nhiều những vị trí việc làm khác nhau. Vị trí việc làm là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức. Căn cứ theo khối lượng công việc, các vị trí việc làm được chia thành 2 loại: vị trí việc làm do một người đảm nhận (M), vị trí việc làm do nhiều người đảm nhận (N).

Số lượng người làm việc ở mỗi vị trí dựa vào vị trí việc làm và khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm của đơn vị khoa, phòng, viện, trung tâm thuộc Trường Đại học Quy Nhơn; mức độ hiện đại hóa công sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin; và thực trạng quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao của đơn vị.

Danh mục vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp của từng vị trí việc làm xem Phụ lục I (sửa đổi, bổ sung), Phụ lục này thay thế Phụ lục I.

II. BẢN MÔ TẢ VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHUNG NĂNG LỰC CHO CÁC VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Bản mô tả các vị trí việc làm là văn bản mô tả các công việc, các nhiệm vụ mà một người khi đảm nhiệm vị trí công việc đó phải thực hiện và trách nhiệm, khối lượng công việc, sản phẩm phải hoàn thành. Đồng thời, bản mô tả công việc còn cung cấp thông tin về các mối quan hệ trong công việc, những yêu cầu về trình độ, phẩm chất cá nhân, thể chất, năng lực và các điều kiện khác liên quan đến vị trí việc làm đó. Ngoài ra, bản mô tả công việc cũng thể hiện các tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện công việc của vị trí việc làm.

Bản mô tả vị trí việc làm của các vị trí trong danh mục vị trí việc làm xem Phụ lục II và Phụ lục II (sửa đổi, bổ sung).

Khung năng lực vị trí việc làm xem Phụ lục III.

Yêu cầu năng lực chuyên môn vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành theo Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Yêu cầu năng lực vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ theo Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nội vụ.

Phần IV

**TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ CẤU VIÊN CHỨC
THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

I. TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Tổng hợp số lượng vị trí việc làm của Trường được thể hiện trong Bảng 5. Như vậy, để phù hợp với yêu cầu pháp lý và điều kiện thực tiễn, Nhà trường đã bổ sung các vị trí cấp phó trưởng phòng chức năng và tương đương và các vị trí việc làm quản lý các đơn vị cấu thành đơn vị thuộc Trường; cụ thể hơn các vị trí việc làm thuộc công việc chuyên ngành, vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ.

Bảng 5. Tổng hợp vị trí việc làm

TT	NHÓM VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số lượng VTVL theo đề án VTVL năm 2020	Số lượng VTVL hiện có (tính đến 31/12/2022)	Số lượng VTVL đến năm 2025	Số lượng VTVL đến năm 2025 (điều chỉnh)	Ghi chú
A	VỊ TRÍ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	101	103	115	117	
I	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	5	5	5	5	
II	VTVL lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Trường	52	54	58	60	Tạp chí KH
1	Vị trí cấp trưởng các phòng chức năng và tương đương	15	15	15	16	

2	Vị trí cấp phó trưởng phòng chức năng và tương đương	13	13	15	16	Phòng TT-PC; TT. CNTT& TT
3	Vị trí cấp trưởng khoa và tương đương	12	14	14	14	
4	Vị trí cấp phó trưởng khoa thuộc Trường và tương đương	12	14	14	14	
III	VTVL quản lý các đơn vị cấu thành đơn vị thuộc Trường	44	44	52	52	
1	Vị trí cấp trưởng bộ môn thuộc khoa và tương đương	43	43	44	44	TTGDQP &AN; NN Trung Quốc
2	Vị trí cấp tổ trưởng tổ hành chính thuộc phòng và tương đương	1	1	6	6	P. HCTH; TTGDQP &AN
3	Vị trí cấp tổ phó tổ hành chính thuộc phòng và tương đương	0	0	2	2	TTGDQP &AN
B	VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CÔNG VIỆC NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH	1	1	46	144	45 GV. Bộ môn và 1 GV Viện
C	VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP	50		102	92	

	CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG					
1	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung tại các phòng chức năng, viện, trung tâm			69	82	
2	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung tại các khoa và tương đương			33	10	
D	VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ			8	8	
	TỔNG CỘNG			271	361	

II. CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Tính đến tháng 02 năm 2023, Trường Đại học Quy Nhơn có tổng số viên chức, người hợp đồng lao động là 740 người, trong đó số viên chức trong biên chế là 657 người, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo Nghị định số 68/2000 là 63 người. Trong số 657 viên chức trong biên chế có 502 người là giảng viên (tính cả viên chức quản lý là giảng viên, không tính 2 sĩ quan biệt phái). Như vậy tỷ lệ giảng viên/tổng số viên chức và người lao động chiếm tỷ lệ 67,8%. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên/tổng số giảng viên là 44,8% (225/502), tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ/tổng số giảng viên là 52,3% (264/502).

Tính đến tháng 02 năm 2024, Trường Đại học Quy Nhơn có tổng số viên chức, người hợp đồng lao động là 732 người, trong đó số viên chức trong biên chế là 640 người, hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ là 63 người, hợp đồng ngắn hạn là 28 người. Trong số 640 viên chức trong biên chế có 490 người là giảng viên (tính cả viên chức quản lý là giảng viên, không tính 2 sĩ quan biệt phái). Như vậy tỷ lệ giảng

viên/tổng số viên chức và người lao động chiếm tỷ lệ 76,6%. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên/tổng số giảng viên là 48,2% (236/490).

Bảng 6. Cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp

STT	Chức danh nghề nghiệp	Số lượng đến tháng 2/2020 (người)	Số lượng đến tháng 2/2023 (người)	Số lượng đến tháng 2/2024 (người)	Tỷ lệ/Tổng VC
I	Giảng viên	513	502	490	76,6%
1	GVCC	36	32	33	5,2%
2	GVC	180	189	268	41,9%
3	GV	292	275	184	28,8%
4	Trợ giảng	5	6	5	0,8%
II	Chuyên viên	143	155	150	23,4%
1	Chuyên viên cao cấp và tương đương	0	0	0	0%
2	Chuyên viên chính và tương đương	2	18	15	2,3%
3	Chuyên viên và tương đương	135	133	132	20,6%
4	Cán sự và tương đương	6	4	3	0,5%
III	Lao động hợp đồng	77	83	91	
1	LĐ hợp đồng 68	62	63	63	
2	LĐ hợp đồng ngắn hạn	15	20	28	

Độ tuổi trung bình của viên chức và người lao động Nhà trường là khoảng 42 tuổi. Mỗi năm số lượng viên chức nghỉ hưu, nghỉ việc trung bình là 15 người. Trường sẽ tiến hành điều chuyển, sắp xếp các vị trí việc làm phù hợp trình độ, năng lực của viên chức, người hợp đồng lao động. Trong giai đoạn 2023-2025, mỗi năm Nhà trường cần tuyển trung bình từ 20 người để đáp ứng với nhu cầu hoạt động phát triển của Nhà trường. Việc tuyển dụng, sử dụng người làm việc trong Nhà trường sẽ dựa trên bản mô tả công việc của từng vị trí việc làm và yêu cầu về năng lực tương ứng với mỗi vị trí việc làm.

Phần V

GIẢI PHÁP

Theo Đề án vị trí việc làm này, để đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật và quy chế hoạt động của Nhà trường, trong thời gian tới Nhà trường sẽ thực hiện các vấn đề sau:

- Đối với công việc lãnh đạo, quản lý điều hành: bổ sung nhân sự cho các vị trí việc làm mới và các vị trí việc làm còn thiếu người để đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả, đầy đủ và đúng quy định.

- Đối với công việc chuyên ngành: Có 144 vị trí việc làm giảng viên bộ môn thuộc các Khoa và tương đương. Số lượng các ngành đào tạo do Bộ môn quản lý khác nhau và do đó số lượng giảng viên ở các bộ môn cũng khác nhau. Tuy nhiên, có sự chênh lệch rất lớn về khối lượng công việc được phân công giữa các vị trí việc làm và giữa những người làm việc trong cùng một vị trí. Do đó, trong giai đoạn 2023-2025, để thực hiện đúng quy định pháp luật (thời gian làm thêm giờ không vượt quá 300 giờ), đảm bảo chất lượng trong kết quả thực hiện công việc đồng thời đảm bảo sự công bằng trong phân công lao động thì:

+ Điều chuyển nhân sự giữa các vị trí việc làm đảm bảo phù hợp yêu cầu vị trí việc làm và các điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

+ Xây dựng quy chế phân công giảng dạy phù hợp với yêu cầu pháp luật, quy chế quy định hiện hành và điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

- Đối với công việc chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ: Việc xác định vị trí việc làm chuyên môn dùng chung và hỗ trợ phục vụ ở đề án này đã tương đối rõ ràng và phù hợp với thực tế ở các đơn vị, tuy nhiên sự phân công công việc giữa những người làm việc trong cùng một vị trí và giữa các vị trí với nhau vẫn còn nhiều bất cập. Do đó, trong thời gian tới sẽ rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và quy định pháp luật.

- Các đề xuất chung:

+ Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ viên chức, đặc biệt viên chức thực hiện công việc quản lý điều hành và công việc chuyên môn dùng chung để đảm bảo các hoạt động của các đơn vị chức năng được thực hiện đúng, đầy

đủ và có hiệu quả hơn, phục vụ tốt hơn công việc lãnh đạo, quản lý và công việc chuyên ngành, đạt được các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

+ Lập kế hoạch xây dựng lại cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hợp lý hơn.

+ Xây dựng hệ thống đánh giá thực hiện công việc theo KPIs để có thể đánh giá đúng đắn, đồng thời xây dựng lại quy chế phân phối thu nhập đảm bảo tính công bằng và tạo động lực cho đội ngũ viên chức và người lao động, duy trì và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao ở các vị trí việc làm đã xác định.

+ Xây dựng cơ chế phân bổ mục tiêu đến từng đơn vị, từng cá nhân đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện của các đơn vị theo từng năm học để đảm bảo các hoạt động thực hiện có hiệu quả theo đúng định hướng phát triển của Nhà trường./.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Phụ lục I (sửa đổi, bổ sung)

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA TỪNG VỊ TRÍ VIỆC LÀM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN GIAI ĐOẠN 2023-2025 (sửa đổi, bổ sung)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn)

STT	Tên vị trí việc làm	Mã VTVL	Phân loại VTVL	Chức danh nghề nghiệp (hạng CDNN)		Đơn vị	Số lượng hiện có	Số lượng cần có	Yêu cầu trình độ chuyên môn (*)	Yêu cầu trình độ Lý luận chính trị	Yêu cầu chứng chỉ Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp	Yêu cầu chứng chỉ Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý	Yêu cầu chứng nhận Bồi dưỡng Quốc phòng và An ninh	Yêu cầu trình độ ngoại ngữ	Yêu cầu trình độ tin học	Yêu cầu kinh nghiệm/ thành tích công tác	Yêu cầu khác	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	VTVL LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ	A																
I.1	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường					VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	5	5										
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	CTHĐT-A1	M	GV	I	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp vụ và TĐ	ĐT2	B1 và TĐ	ƯDCB			
2	Hiệu Trưởng	HT-A1	M	GV	I	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp vụ và TĐ	ĐT2	B1 và TĐ	ƯDCB			
3	Phó hiệu trưởng 1	PHT-A1	M	GV	I	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp vụ và TĐ	ĐT2	B1 và TĐ	ƯDCB			
4	Phó hiệu trưởng 2	PHT-A2	M	GV	II	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp vụ và TĐ	ĐT2	B1 và TĐ	ƯDCB			
5	Phó hiệu trưởng 3	PHT-A3	M	GV	I	VTVL lãnh đạo, quản lý cấp Trường	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp vụ và TĐ	ĐT2	B1 và TĐ	ƯDCB			
I.2	VTVL lãnh đạo, quản lý các đơn vị thuộc Trường																	
I.2.1	Vị trí cấp trường các phòng chức năng và tương đương																	
1	Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự	TCNS-A1	M	GV/CV	II	Phòng Tổ chức - Nhân sự	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			

2	Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	KHTC-A1	M	GV/KTV	III	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	1	Đại học	Trung cấp	CCKTT	Cấp phòng và TD	ĐT3	A2 hoặc TD	ƯDCB	5 năm KN làm việc bộ phận Kế toán, tài chính trong đơn vị sự nghiệp công		
3	Trưởng phòng Đào tạo đại học	ĐTĐH-A1	M	GV	II	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3		ƯDCB			
4	Trưởng phòng Đào tạo sau đại học	ĐTSDH-A1	M	GV	II	Phòng Đào tạo sau đại học	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	Sử dụng được ngoại ngữ trong công việc	ƯDCB			
5	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	HCTH-A1	M	GV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	ƯDCB			
6	Chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể	VPĐĐT-A1	M	CV	II	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCCV	Cấp phòng và TD	ĐT3	Beginner	ƯDCB			
7	Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	KTBDCL-A1	M	CV/GV	II	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	0	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCCV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	ƯDCB		Có khả năng tổ chức triển khai nghiên cứu, thực hiện các kế hoạch thuộc lĩnh vực Khảo thí và bảo đảm chất lượng.	
8	Trưởng phòng Cơ sở vật chất	CSV-A1	M	GV/CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TD	ĐT3	SDTT	SDTT			
9	Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	KHCNHTQT-A1	M	GV	II	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	Intermediate	ƯDCB			
10	Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn	TCKH-A1	M	GV	II	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	0	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV và CCBC	Cấp phòng và TD	ĐT3	Intermediate	ƯDCB			
11	Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên	CTCTSV-A1	M	CV/GV	III	Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCCV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	ƯDCB			
12	Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế	TTPC-A1	M	GVC/CVC	II	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CVC	Cấp phòng và TD	ĐT3	B1 hoặc TD	ƯDCB			
13	Giám đốc Thư viện	TV-A1	M	GV/CV/TVV	III	Thư viện	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV/TVV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B1 hoặc TD	ƯDCB			

14	Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	CNTTTT-A1	M	GV	II	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	Tiến sĩ			
15	Giám đốc Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	TVTSQHDN-A1	M	CV/GV	II	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CVC	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	ƯDCB			
16	Viện trưởng Viện Khoa học giáo dục	KHGD-A1	M	GV/CV	II	Viện Khoa học giáo dục	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV/CVC	Cấp phòng và TD	ĐT3	B2 hoặc TD	ƯDCB	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; quản lý nghiên cứu khoa học giáo dục.		
I.2.2 Vị trí cấp phó trưởng phòng chức năng và tương đương																		
1	Phó Trưởng phòng Tổ chức - Nhân sự	TCNS-A2	M	GV/CV	III	Phòng Tổ chức - Nhân sự	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TD	ĐT3		ƯDCB			
2	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	KHTC-A2	N	GV/KTV	III	Phòng Kế hoạch - Tài chính	2	2	Đại học	Trung cấp	CCKTT	Cấp phòng và TD	ĐT3	A2 hoặc TD	ƯDCB	5 năm KN làm việc bộ phận Kế toán, tài chính trong đơn vị sự nghiệp công		
3	Phó Trưởng phòng Đào tạo đại học	ĐTĐH-A2	N	GV	III	Phòng Đào tạo đại học	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3		ƯDCB			
4	Phó Trưởng phòng Đào tạo sau đại học	ĐTSDH-A2	M	GV	III	Phòng Đào tạo sau đại học	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	SD được	ƯDCB			
5	Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp	HCTH-A2	N	GV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	2	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TD	ĐT3	B1 hoặc TD	ƯDCB			
6	Phó Chánh văn phòng Đảng - Đoàn thể	VPĐĐT-A2	M	CV	II	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCCVC	Cấp phòng và TD	ĐT3	Beginer	ƯDCB			

7	Phó Trưởng phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	KTBDCL-A2	N	CV/GV	III	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	2	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB		Có khả năng đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn; tổ chức nghiên cứu, thực hiện các kế hoạch thuộc lĩnh vực Khảo thí và bảo đảm chất lượng.	
8	Phó Trưởng phòng Cơ sở vật chất	CSVC-A2	M	GV/CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	SDTT	SDTT			
9	Phó Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	KHCNHTQT-A2	N	GV/CV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	2	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CCCV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	Intermediate	ƯDCB			
10	Phó Tổng biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn	TCKH-A2	M	GV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	0	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV và CCBC	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	Intermediate	ƯDCB			
11	Phó Trưởng phòng Công tác chính trị - Sinh viên	CTCTSV-A2	N	CV/GV	III	Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	2	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
12	Phó Trưởng phòng Thanh tra - Pháp chế	TTPC-A2	M	GVC/CVC	II	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CVC	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
13	Phó Giám đốc Thư viện	TV-A2	M	GV/CV/TVV	III	Thư viện	1	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV/TVV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
14	Phó Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	CNTTTT-A2	M	GV/CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	0	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ThS/ƯDCB		(**)	
15	Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	TVTSQHDN-A2	M	GV/CV	III	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	1	1	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
16	Phó Viện trưởng Viện Khoa học giáo dục	KHGD-A2	N	GV/CV	II	Viện Khoa học giáo dục	1	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV/CVC	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB	Quản lý đào tạo, bồi dưỡng sư phạm; quản lý nghiên cứu khoa học giáo dục		
I.2.3 Vị trí cấp trưởng khoa thuộc Trường và tương đương																		
1	Trưởng khoa Toán và Thống kê	TTK-A1	M	GV	II	Khoa Toán và Thống kê	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			

2	Trưởng khoa Sư phạm	SP-A1	M	GV	II	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
3	Trưởng khoa Khoa Khoa học Tự nhiên	KHTN-A1	M	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
4	Trưởng khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	KHXHNV-A1	M	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
5	Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	GDTHMN-A1	M	GV	II	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
6	Trưởng khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-A1	M	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
7	Trưởng khoa Ngoại ngữ	NN-A1	M	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
8	Trưởng khoa Công nghệ thông tin	CNTT-A1	M	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	Đại học			
9	Trưởng khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	TCNHQTKD-A1	M	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
10	Trưởng khoa Kinh tế và Kế toán	KTKT-A1	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
11	Trưởng khoa Kỹ thuật và Công nghệ	KTCN-A1	M	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
12	Trưởng khoa Giáo dục thể chất	GDTC-A1	M	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
13	Trưởng Bộ môn Kỹ thuật ô tô	KTOT-A1	M	GV	III	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	1	1	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
14	Giám đốc (Trung tâm)	GDQPAN-A1	M	GV	I	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Tiến sĩ	Cao cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT2	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
I.2.4 Vị trí cấp phó trưởng khoa thuộc Trường và tương đương																		
1	Phó Trưởng khoa Khoa Toán và Thống kê	TTK-A2	N	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
2	Phó Trưởng khoa Khoa Sư phạm	SP-A2	N	GV	III	Khoa Sư phạm	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
3	Phó Trưởng khoa Khoa Khoa học Tự nhiên	KHTN-A2	N	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
4	Phó Trưởng khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn	KHXHNV-A2	N	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
5	Phó Trưởng khoa Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	GDTHMN-A2	N	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
6	Phó Trưởng khoa Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-A2	N	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	2	2	Thạc sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
7	Phó Trưởng khoa Khoa Ngoại ngữ	NN-A2	N	GV	III	Khoa Ngoại ngữ	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
8	Phó Trưởng khoa Công nghệ thông tin	CNTT-A2	N	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	Đại học			

9	Phó Trưởng khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	TCNHQTKD-A2	N	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
10	Phó Trưởng khoa Kinh tế và Kế toán	KTKT-A2	N	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
11	Phó Trưởng khoa Kỹ thuật và Công nghệ	KTCN-A2	N	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
12	Phó Trưởng khoa Khoa Giáo dục thể chất	GDTC-A2	N	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	1	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
13	Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật ô tô	KTOT-A2	N	GV	III	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	0	2	Tiến sĩ	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
14	Phó Giám đốc	GDQPAN-A2	N	GV	II	Trung tâm GDQP&AN	2	2	TS, SQBP	Trung cấp	CCGV	Cấp phòng và TĐ	ĐT3	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
L3	Vị trí quản lý các đơn vị cấu thành thuộc Trường																	
I.3.1	Vị trí cấp Trường bộ môn và tương đương																	
1	Trưởng bộ môn Đại số - Hình học	TTK-A3	M	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
2	Trưởng bộ môn Giải tích	TTK-A4	M	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
3	Trưởng bộ môn Toán ứng dụng - Thống kê	TTK-A5	M	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
4	Trưởng bộ môn Sư phạm Khoa học xã hội	SP-A3	M	GV	II	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
5	Trưởng bộ môn Sư phạm Khoa học tự nhiên	SP-A4	M	GV	II	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
6	Trưởng bộ môn Sư phạm Toán - Tin	SP-A5	M	GV	II	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
7	Trưởng bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp	KHTN-A3	M	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
8	Trưởng bộ môn Địa lý - Quản lý tài nguyên môi trường	KHTN-A4	M	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
9	Trưởng bộ môn Hóa học	KHTN-A5	M	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
10	Trưởng bộ môn Kỹ thuật hóa học - Thực phẩm	KHTN-A6	M	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
11	Trưởng bộ môn Vật lý - Khoa học vật liệu	KHTN-A7	M	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
12	Trưởng bộ môn Công tác xã hội	KHXHNV-A3	M	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
13	Trưởng bộ môn Tâm lý - Giáo dục	KHXHNV-A4	M	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
14	Trưởng bộ môn Ngữ văn	KHXHNV-A5	M	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
15	Trưởng bộ môn Lịch sử và Khu vực học	KHXHNV-A6	M	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			

16	Trưởng bộ môn Khoa học Xã hội	GDTHMN-A3	M	GV	II	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
17	Trưởng bộ môn Khoa học Tự nhiên	GDTHMN-A4	M	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
18	Trưởng bộ môn Giáo dục nghệ thuật	GDTHMN-A5	M	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
19	Trưởng bộ môn Pháp luật	LLCTLQLNN-A3	M	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
20	Trưởng bộ môn Triết - Kinh tế - Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCTLQLNN-A4	M	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
21	Trưởng bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCTLQLNN-A5	M	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
22	Trưởng bộ môn Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-A6	M	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
23	Trưởng bộ môn Mạng và Khoa học máy tính	CNTT-A3	M	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 và TĐ	Đại học			
24	Trưởng bộ môn Công nghệ phần mềm	CNTT-A4	M	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 và TĐ	Đại học			
25	Trưởng bộ môn Hệ thống thông tin	CNTT-A5	M	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 và TĐ	Đại học			
26	Trưởng bộ môn Ngoại ngữ đại cương	NN-A3	M	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
27	Trưởng bộ môn Thực hành ngôn ngữ	NN-A4	M	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
28	Trưởng bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa - Dịch thuật	NN-A5	M	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
29	Trưởng bộ môn Kinh doanh và Quản trị	TCNHQTKD-A3	M	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
30	Trưởng bộ môn Tài chính – Ngân hàng	TCNHQTKD-A4	M	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
31	Trưởng bộ môn Du lịch và Khách sạn	TCNHQTKD-A5	M	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
32	Trưởng bộ môn Kinh tế	KTKT-A3	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
33	Trưởng bộ môn Kiểm toán	KTKT-A4	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
34	Trưởng bộ môn Toán kinh tế	KTKT-A5	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
35	Trưởng bộ môn Kế toán	KTKT-A6	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
36	Trưởng bộ môn Phân tích kinh tế	KTKT-A7	M	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
37	Trưởng bộ môn Kỹ thuật điện	KTCN-A3	M	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
38	Trưởng bộ môn Điện tử - Viễn thông	KTCN-A4	M	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			

39	Trưởng bộ môn Xây dựng	KTCN-A5	M	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
40	Trưởng bộ môn Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	KTCN-A6	M	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
41	Trưởng bộ môn Thê chất	GDTC-A3	M	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
42	Trưởng bộ môn Phương pháp dạy học	GDTC-A4	M	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
43	Trưởng khoa Khoa Chính trị (Trung tâm)	GDQPAN-A3	M	GV	III	Trung tâm GDQP&AN	0	1	ThS, SQBP		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
44	Trưởng khoa Khoa Quân sự (Trung tâm)	GDQPAN-A4	M	GV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
I.3.2 Vị trí cấp trưởng tổ hành chính thuộc phòng và tương đương																		
1	Tổ trưởng tổ Hành chính	HCTH-A3	M	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
2	Tổ trưởng tổ Bảo trì bảo dưỡng	HCTH-A4	M	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
3	Tổ trưởng tổ An ninh trật tự	HCTH-A5	M	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Đại học				ĐT4		ƯDCB			
4	Tổ trưởng tổ Vệ sinh môi trường	HCTH-A6	M	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Đại học				ĐT4		ƯDCB			
5	Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp (Trung tâm)	GDQPAN-A5	M	GV/CV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Thạc sĩ		CCGV/CV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
6	Trưởng Phòng Đào tạo & Quản lý sinh viên (Trung tâm)	GDQPAN-A6	M	GV/CV	III	Trung tâm GDQP&AN	0	1	Thạc sĩ		CCGV/CV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
I.3.3 Vị trí cấp tổ phó tổ hành chính thuộc phòng và tương đương							2	2										
1	Phó trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổng hợp (Trung tâm)	GDQPAN-A7	M	GV/CV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Đại học		CCGV/CV		ĐT4		ƯDCB			
2	Phó trưởng phòng Phòng Đào tạo & Quản lý sinh viên (Trung tâm)	GDQPAN-A8	M	GV/CV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Đại học		CCGV/CV		ĐT4		ƯDCB			
II VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CÔNG VIỆC NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH																		
1	Giảng viên cao cấp bộ môn Đại số - Hình học	TTK-B1	N	GV	I	Khoa Toán và Thống kê	1	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
2	Giảng viên cao cấp bộ môn Giải tích	TTK-B2	N	GV	I	Khoa Toán và Thống kê	2	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
3	Giảng viên cao cấp bộ môn Toán ứng dụng - Thống kê	TTK-B3	N	GV	I	Khoa Toán và Thống kê	1	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
4	Giảng viên chính bộ môn Đại số - Hình học	TTK-B4	N	GV	II	Khoa Toán và Thống kê	3	5	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
5	Giảng viên chính bộ môn Giải tích	TTK-B5	N	GV	II	Khoa Toán và Thống kê	2	6	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
6	Giảng viên chính bộ môn Toán ứng dụng - Thống kê	TTK-B6	N	GV	II	Khoa Toán và Thống kê	5	9	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			

7	Giảng viên bộ môn Đại số - Hình học	TTK-B7	N	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	2	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
8	Giảng viên bộ môn Giải tích	TTK-B8	N	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	4	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
9	Giảng viên bộ môn Toán ứng dụng - Thống kê	TTK-B9	N	GV	III	Khoa Toán và Thống kê	4	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
10	Trợ giảng bộ môn Đại số - Hình học	TTK-B10	M	GV		Khoa Toán và Thống kê	0	1	Cử nhân				ĐT4		ƯDCB			
11	Trợ giảng bộ môn Giải tích	TTK-B11	M	GV		Khoa Toán và Thống kê	0	1	Cử nhân				ĐT4		ƯDCB			
12	Trợ giảng bộ môn Toán ứng dụng - Thống kê	TTK-B12	M	GV		Khoa Toán và Thống kê	0	1	Cử nhân				ĐT4		ƯDCB			
13	Giảng viên cao cấp bộ môn Sư phạm Khoa học xã hội	SP-B1	N	GV	I	Khoa Sư phạm	1	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
14	Giảng viên cao cấp bộ môn Sư phạm Khoa học tự nhiên	SP-B2	M	GV	I	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
15	Giảng viên cao cấp bộ môn Sư phạm Toán - Tin	SP-B3	M	GV	I	Khoa Sư phạm	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
16	Giảng viên chính bộ môn Sư phạm Khoa học xã hội	SP-B4	N	GV	II	Khoa Sư phạm	13	18	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
17	Giảng viên chính bộ môn Sư phạm Khoa học tự nhiên	SP-B5	N	GV	II	Khoa Sư phạm	7	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
18	Giảng viên chính bộ môn Sư phạm Toán - Tin	SP-B6	N	GV	II	Khoa Sư phạm	3	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
19	Giảng viên bộ môn Sư phạm Khoa học xã hội	SP-B7	N	GV	III	Khoa Sư phạm	5	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
20	Giảng viên bộ môn Sư phạm Khoa học tự nhiên	SP-B8	N	GV	III	Khoa Sư phạm	2	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
21	Giảng viên bộ môn Sư phạm Toán - Tin	SP-B9	N	GV	III	Khoa Sư phạm	4	8	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
22	Giảng viên cao cấp bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp	KHTN-B1	M	GV	I	Khoa Khoa học Tự nhiên	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
23	Giảng viên cao cấp bộ môn Địa lý - Quản lý tài nguyên môi trường	KHTN-B2	N	GV	I	Khoa Khoa học Tự nhiên	0	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
24	Giảng viên cao cấp bộ môn Hóa học	KHTN-B3	N	GV	I	Khoa Khoa học Tự nhiên	3	4	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
25	Giảng viên cao cấp bộ môn Kỹ thuật hóa học - Thực phẩm	KHTN-B4	N	GV	I	Khoa Khoa học Tự nhiên	2	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
26	Giảng viên cao cấp bộ môn Vật lý - Khoa học vật liệu	KHTN-B5	N	GV	I	Khoa Khoa học Tự nhiên	2	4	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4		ƯDCB			
27	Giảng viên chính bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp	KHTN-B6	N	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	7	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
28	Giảng viên chính bộ môn Địa lý - Quản lý tài nguyên môi trường	KHTN-B7	N	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	14	17	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
29	Giảng viên chính bộ môn Hóa học	KHTN-B8	N	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	18	18	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			

30	Giảng viên chính bộ môn Kỹ thuật hóa học - Thực phẩm	KHTN-B9	N	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	16	17	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
31	Giảng viên chính bộ môn Vật lý - Khoa học vật liệu	KHTN-B10	N	GV	II	Khoa Khoa học Tự nhiên	6	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4		ƯDCB			
32	Giảng viên bộ môn Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp	KHTN-B11	N	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	10	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
33	Giảng viên bộ môn Địa lý - Quản lý tài nguyên môi trường	KHTN-B12	N	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	5	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
34	Giảng viên bộ môn Hóa học	KHTN-B13	N	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	4	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
35	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật hóa học - Thực phẩm	KHTN-B14	M	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	3	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
36	Giảng viên bộ môn Vật lý - Khoa học vật liệu	KHTN-B15	N	GV	III	Khoa Khoa học Tự nhiên	4	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4		ƯDCB			
37	Trợ giảng bộ môn Địa lý - Quản lý tài nguyên môi trường	KHTN-B17	M	GV		Khoa Khoa học Tự nhiên	0	1	Đại học				ĐT4	B hoặc TĐ	ƯDCB			
38	Giảng viên cao cấp bộ môn Công tác xã hội	KHXHNV-B1	M	GV	I	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
39	Giảng viên cao cấp bộ môn Tâm lý - Giáo dục	KHXHNV-B2	M	GV	I	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
40	Giảng viên cao cấp bộ môn Ngữ văn	KHXHNV-B3	M	GV	I	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
41	Giảng viên cao cấp bộ môn Lịch sử và Khu vực học	KHXHNV-B4	M	GV	I	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
42	Giảng viên chính bộ môn Công tác xã hội	KHXHNV-B5	N	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	6	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
43	Giảng viên chính bộ môn Tâm lý - Giáo dục	KHXHNV-B6	N	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	3	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
44	Giảng viên chính bộ môn Ngữ văn	KHXHNV-B7	N	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	10	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
45	Giảng viên chính bộ môn Lịch sử và Khu vực học	KHXHNV-B8	N	GV	II	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	6	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
46	Giảng viên bộ môn Công tác xã hội	KHXHNV-B9	M	GV	III	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
47	Giảng viên bộ môn Tâm lý - Giáo dục	KHXHNV-B10	N	GV	III	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	8	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
48	Giảng viên bộ môn Ngữ văn	KHXHNV-B11	M	GV	III	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
49	Giảng viên bộ môn Lịch sử và Khu vực học	KHXHNV-B12	N	GV	III	Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	3	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
50	Trợ giảng bộ môn Lịch sử và Khu vực học	KHXHNV-B16	M	GV		Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn	1	1	Đại học				ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
51	Giảng viên cao cấp bộ môn Khoa học Tự nhiên	GDTHMN-B2	M	GV	I	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4					
52	Giảng viên chính bộ môn Khoa học Xã hội	GDTHMN-B4	N	GV	II	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	4	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			

53	Giảng viên chính bộ môn Khoa học Tự nhiên	GDTHMN-B5	N	GV	II	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	3	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
54	Giảng viên chính bộ môn Giáo dục nghệ thuật	GDTHMN-B6	M	GV	II	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	1	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
55	Giảng viên bộ môn Khoa học Xã hội	GDTHMN-B7	N	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	2	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
56	Giảng viên bộ môn Khoa học Tự nhiên	GDTHMN-B8	N	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	4	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
57	Giảng viên bộ môn Giáo dục nghệ thuật	GDTHMN-B9	N	GV	III	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non	5	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
58	Giảng viên cao cấp bộ môn Pháp luật	LLCTLQLNN-B1	M	GV	I	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
59	Giảng viên cao cấp bộ môn Triết - Kinh tế - Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCTLQLNN-B2	N	GV	I	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB		Phó giáo sư	
60	Giảng viên cao cấp bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCTLQLNN-B3	M	GV	I	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB		Phó giáo sư	
61	Giảng viên cao cấp bộ môn Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-B4	M	GV	I	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
62	Giảng viên chính bộ môn Pháp luật	LLCTLQLNN-B5	N	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	6	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
63	Giảng viên chính bộ môn Triết - Kinh tế - Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCTLQLNN-B6	N	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	9	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
64	Giảng viên chính bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCTLQLNN-B7	N	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	5	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
65	Giảng viên chính bộ môn Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-B8	N	GV	II	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	1	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
66	Giảng viên bộ môn Pháp luật	LLCTLQLNN-B9	N	GV	III	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	3	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
67	Giảng viên bộ môn Triết - Kinh tế - Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCTLQLNN-B10	M	GV	III	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
68	Giảng viên bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCTLQLNN-B11	M	GV	III	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
69	Giảng viên bộ môn Quản lý nhà nước	LLCTLQLNN-B12	N	GV	III	Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	4	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
70	Trợ giảng bộ môn Pháp luật	LLCTLQLNN-B13	N	GV		Khoa Lý luận Chính trị - Luật và Quản lý nhà nước	0	5	Đại học				ĐT4		ƯDCB			
71	Giảng viên cao cấp bộ môn Mạng và Khoa học máy tính	CNTT-B1	M	GV	I	Khoa Công nghệ thông tin	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học		Phó giáo sư	
72	Giảng viên cao cấp bộ môn Hệ thống thông tin	CNTT-B3	M	GV	I	Khoa Công nghệ thông tin	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học		Phó giáo sư	
73	Giảng viên chính bộ môn Mạng và Khoa học máy tính	CNTT-B4	N	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	7	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
74	Giảng viên chính bộ môn Công nghệ phần mềm	CNTT-B5	N	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	2	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
75	Giảng viên chính bộ môn Hệ thống thông tin	CNTT-B6	N	GV	II	Khoa Công nghệ thông tin	6	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			

76	Giảng viên bộ môn Mạng và Khoa học máy tính	CNTT-B7	N	GV	III	Khoa Công nghệ thông tin	2	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
77	Giảng viên bộ môn Công nghệ phần mềm	CNTT-B8	N	GV	III	Khoa Công nghệ thông tin	7	8	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
78	Giảng viên bộ môn Hệ thống thông tin	CNTT-B9	N	GV	III	Khoa Công nghệ thông tin	2	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
79	Trợ giảng bộ môn Công nghệ phần mềm	CNTT-B11	M	GV		Khoa Công nghệ thông tin	0	1	Đại học				ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
80	Trợ giảng bộ môn Hệ thống thông tin	CNTT-B12	M	GV		Khoa Công nghệ thông tin	0	1	Đại học				ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
81	Giảng viên cao cấp bộ môn Ngoại ngữ đại cương	NN-B1	M	GV	I	Khoa Ngoại ngữ	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
82	Giảng viên cao cấp bộ môn Thực hành ngôn ngữ	NN-B2	M	GV	I	Khoa Ngoại ngữ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
83	Giảng viên cao cấp bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa - Dịch thuật	NN-B3	N	GV	I	Khoa Ngoại ngữ	1	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
84	Giảng viên chính bộ môn Ngoại ngữ đại cương	NN-B4	N	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	6	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
85	Giảng viên chính bộ môn Thực hành ngôn ngữ	NN-B5	N	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	4	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
86	Giảng viên chính bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa - Dịch thuật	NN-B6	N	GV	II	Khoa Ngoại ngữ	4	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
87	Giảng viên bộ môn Ngoại ngữ đại cương	NN-B7	N	GV	III	Khoa Ngoại ngữ	16	18	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
88	Giảng viên bộ môn Thực hành ngôn ngữ	NN-B8	N	GV	III	Khoa Ngoại ngữ	14	18	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
89	Giảng viên bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa - Dịch thuật	NN-B9	N	GV	III	Khoa Ngoại ngữ	12	15	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
90	Trợ giảng bộ môn Thực hành ngôn ngữ	NN-B11	N	GV		Khoa Ngoại ngữ	0	3	Đại học				ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
91	Trợ giảng bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa - Dịch thuật	NN-B12	N	GV		Khoa Ngoại ngữ	0	3	Đại học				ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
92	Giảng viên cao cấp bộ môn Kinh doanh và Quản trị	TCNHQTKD-B1	N	GV	I	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
93	Giảng viên cao cấp bộ môn Tài chính - Ngân hàng	TCNHQTKD-B2	N	GV	I	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	1	2	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
94	Giảng viên cao cấp bộ môn Du lịch và Khách sạn	TCNHQTKD-B3	M	GV	I	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
95	Giảng viên chính bộ môn Kinh doanh và Quản trị	TCNHQTKD-B4	N	GV	II	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	7	8	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
96	Giảng viên chính bộ môn Tài chính - Ngân hàng	TCNHQTKD-B5	N	GV	II	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	7	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
97	Giảng viên chính bộ môn Du lịch và Khách sạn	TCNHQTKD-B6	N	GV	II	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	6	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
98	Giảng viên bộ môn Kinh doanh và Quản trị	TCNHQTKD-B7	N	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	3	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			

99	Giảng viên bộ môn Tài chính – Ngân hàng	TCNHQTKD-B8	N	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	3	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
100	Giảng viên bộ môn Du lịch và Khách sạn	TCNHQTKD-B9	N	GV	III	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	7	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
101	Giảng viên cao cấp bộ môn Kinh tế	KTKT-B1	M	GV	I	Khoa Kinh tế và Kế toán	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
102	Giảng viên cao cấp bộ môn Kiểm toán	KTKT-B2	M	GV	I	Khoa Kinh tế và Kế toán	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
103	Giảng viên cao cấp bộ môn Toán kinh tế	KTKT-B3	M	GV	I	Khoa Kinh tế và Kế toán	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
104	Giảng viên cao cấp bộ môn Kế toán	KTKT-B4	M	GV	I	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
105	Giảng viên cao cấp bộ môn Phân tích kinh tế	KTKT-B5	M	GV	I	Khoa Kinh tế và Kế toán	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
106	Giảng viên chính bộ môn Kinh tế	KTKT-B6	N	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	7	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
107	Giảng viên chính bộ môn Kiểm toán	KTKT-B7	N	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	6	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
108	Giảng viên chính bộ môn Toán kinh tế	KTKT-B8	N	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	5	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
109	Giảng viên chính bộ môn Kế toán	KTKT-B9	N	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	7	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
110	Giảng viên chính bộ môn Phân tích kinh tế	KTKT-B10	N	GV	II	Khoa Kinh tế và Kế toán	6	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
111	Giảng viên bộ môn Kinh tế	KTKT-B11	N	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	3	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
112	Giảng viên bộ môn Kiểm toán	KTKT-B12	M	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	1	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
113	Giảng viên bộ môn Toán kinh tế	KTKT-B13	N	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	2	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
114	Giảng viên bộ môn Kế toán	KTKT-B14	N	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	5	5	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
115	Giảng viên bộ môn Phân tích kinh tế	KTKT-B15	N	GV	III	Khoa Kinh tế và Kế toán	2	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
116	Giảng viên cao cấp bộ môn Kỹ thuật điện	KTCN-B1	N	GV	I	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
117	Giảng viên cao cấp bộ môn Điện tử - Viễn thông	KTCN-B2	M	GV	I	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
118	Giảng viên cao cấp bộ môn Xây dựng	KTCN-B3	M	GV	I	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
119	Giảng viên cao cấp bộ môn Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	KTCN-B4	M	GV	I	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
120	Giảng viên chính bộ môn Kỹ thuật điện	KTCN-B5	N	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	4	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
121	Giảng viên chính bộ môn Điện tử - Viễn thông	KTCN-B6	N	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	12	13	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			

122	Giảng viên chính bộ môn Xây dựng	KTCN-B7	N	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	6	11	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
123	Giảng viên chính bộ môn Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	KTCN-B8	N	GV	II	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	3	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
124	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật điện	KTCN-B9	N	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2	3	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
125	Giảng viên bộ môn Điện tử - Viễn thông	KTCN-B10	N	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
126	Giảng viên bộ môn Xây dựng	KTCN-B11	N	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	11	12	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
127	Giảng viên bộ môn Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa	KTCN-B12	N	GV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	5	7	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
128	Giảng viên cao cấp bộ môn Phương pháp dạy học	GDTC-B2	M	GV	I	Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
129	Giảng viên chính bộ môn Thể chất	GDTC-B3	N	GV	II	Khoa Giáo dục thể chất	7	9	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
130	Giảng viên chính bộ môn Phương pháp dạy học	GDTC-B4	N	GV	II	Khoa Giáo dục thể chất	2	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
131	Giảng viên bộ môn Thể chất	GDTC-B5	N	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	2	2	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
132	Giảng viên bộ môn Phương pháp dạy học	GDTC-B6	N	GV	III	Khoa Giáo dục thể chất	4	6	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
133	Trợ giảng bộ môn Thể chất	GDTC-B7	M	GV		Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Đại học				ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
134	Trợ giảng bộ môn Phương pháp dạy học	GDTC-B8	N	GV		Khoa Giáo dục thể chất	0	2	Đại học				ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
135	Giảng viên chính khoa Chính trị	GDQPAN-B3	M	GV	II	Trung tâm GDQP&AN	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4		THCB			
136	Giảng viên chính khoa Quân sự	GDQPAN-B4	M	GV	II	Trung tâm GDQP&AN	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4		THCB			
137	Giảng viên khoa Chính trị	GDQPAN-B5	N	GV	III	Trung tâm GDQP&AN	4	6	Đại học		CCGV		ĐT4		THCB			
138	Giảng viên khoa Quân sự	GDQPAN-B6	N	GV	III	Trung tâm GDQP&AN	5	6	Đại học		CCGV		ĐT4		THCB			
139	Giảng viên cao cấp Bộ môn kỹ thuật ô tô	KTOT-B1	M	GV	I	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	0	1	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
140	Giảng viên chính Bộ môn kỹ thuật ô tô	KTOT-B2	N	GV	II	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	0	4	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
141	Giảng viên Bộ môn kỹ thuật ô tô	KTOT-B3	N	GV	III	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	6	10	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
142	Giảng viên cao cấp Viện KHGD	KHGD-B1	N	GV	I	Viện Khoa học giáo dục	3	3	Tiến sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
143	Giảng viên chính Viện KHGD	KHGD-B2	M	GV	II	Viện Khoa học giáo dục	0	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	ƯDCB			
144	Giảng viên Viện KHGD	KHGD-B3	M	GV	III	Viện Khoa học giáo dục	1	1	Thạc sĩ		CCGV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			

III	VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG																	
III.1	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung tại các phòng chức năng, văn phòng, viện, trung tâm																	
1	Kỹ sư phòng thí nghiệm – Bộ môn Kỹ thuật điện	KTCN-C1	N	CV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	2	Kỹ sư	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
2	Kỹ sư phòng thí nghiệm – Bộ môn Xây dựng	KTCN-C2	N	CV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	1	2	Kỹ sư	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
3	Kỹ sư phòng thí nghiệm – Bộ môn Điện tử - Viễn thông	KTCN-C3	N	CV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	2	2	Kỹ sư	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
4	Kỹ sư phòng thí nghiệm - Bộ môn Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	KTCN-C4	M	CV	III	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	0	1	Kỹ sư	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
5	Chuyên viên phòng thí nghiệm	SP-C3	M	CV	III	Khoa Sư phạm	1	1	Cử nhân	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
6	Kỹ sư hướng dẫn thí nghiệm, thực hành BM KT ô tô	KTOT-C1	N	KS	III	Bộ môn Kỹ thuật ô tô	0	2	KS/ThS	CCCV		ĐT4	A2 hoặc TĐ	U'DCB				
7	Chuyên viên kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực	TCNS-C1	M	CV	III	Phòng Tổ chức -Nhân sự	2	1	Đại học	CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB				
8	Chuyên viên chính sách và quản lý nhân lực	TCNS-C2	M	CV	III	Phòng Tổ chức -Nhân sự	3	1	Đại học	CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB				
9	Chuyên viên chính kế hoạch và phát triển nguồn nhân lực	TCNS-C3	N	CV	II	Phòng Tổ chức -Nhân sự	0	2	Đại học	CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB				
10	Chuyên viên chính chính sách và quản lý nhân lực	TCNS-C4	N	CV	II	Phòng Tổ chức -Nhân sự	0	2	Đại học	CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB				
11	Kế toán viên phụ trách kế toán tổng hợp	KHTC-C1	M	KTV	III	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
12	Kế toán viên hoặc tương đương	KHTC-C2	N	KTV/CV	III	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
13	Thủ quỹ	KHTC-C3	M	KTV/CV	III	Phòng Kế hoạch - Tài chính	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
14	Chuyên viên kế hoạch và tổ chức đào tạo hệ chính quy	ĐTĐH-C1	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
15	Chuyên viên tuyển sinh và kế hoạch đào tạo hệ VLVH	ĐTĐH-C2	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
16	Chuyên viên quản lý kết quả học tập sinh viên hệ chính quy	ĐTĐH-C3	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
17	Chuyên viên quản lý quá trình và kết quả học tập người học hệ VLVH	ĐTĐH-C4	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
18	Chuyên viên phụ trách thực tập hệ chính quy	ĐTĐH-C5	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				
19	Chuyên viên quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ	ĐTĐH-C6	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học	CCCV		ĐT4		U'DCB				

20	Chuyên viên thống kê khối lượng giảng dạy	ĐTĐH-C7	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
21	Chuyên viên quản lý quá trình giảng dạy của giảng viên hệ VL VH	ĐTĐH-C8	M	CV	III	Phòng Đào tạo đại học	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
22	Chuyên viên xây dựng và phát triển chương trình đào tạo	ĐTSDH-C1	M	CV	III	Phòng Đào tạo sau đại học	1	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
23	Chuyên viên phụ trách công tác tuyển sinh và truyền thông	ĐTSDH-C2	M	CV	III	Phòng Đào tạo sau đại học	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
24	Chuyên viên quản lý quá trình và kết quả học tập	ĐTSDH-C3	N	CV	III	Phòng Đào tạo sau đại học	2	2	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
25	Chuyên viên bảo đảm chất lượng và hợp tác đào tạo	ĐTSDH-C4	M	CV	III	Phòng Đào tạo sau đại học	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
26	Chuyên viên chính xây dựng và phát triển chương trình đào tạo	ĐTSDH-C5	M	CV	II	Phòng Đào tạo sau đại học	0	1	Thạc sĩ		CCCVC		ĐT4		ƯDCB			
27	Chuyên viên thi đua khen thưởng	HCTH-C1	M	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
28	Chuyên viên HC-VT- lưu trữ	HCTH-C2	N	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	3	3	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
29	Chuyên viên kế hoạch, tổng hợp, thống kê	HCTH-C3	M	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
30	Chuyên viên quản lý cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng	HCTH-C4	N	CV	III	Phòng Hành chính - Tổng hợp	6	5	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
31	Chuyên viên chính HC-VT- lưu trữ	HCTH-C5	M	CV	II	Phòng Hành chính - Tổng hợp	0	1	Thạc sĩ		CCCVC		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
32	Chuyên viên chính kế hoạch, tổng hợp, thống kê	HCTH-C6	M	CV	II	Phòng Hành chính - Tổng hợp	0	1	Đại học		CCCVC		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
33	Chuyên viên bảo đảm chất lượng	KTBDCL-C1	N	CV	III	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	2	3	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
34	Chuyên viên khảo thí	KTBDCL-C2	N	CV	III	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	3	4	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
35	Chuyên viên chính bảo đảm chất lượng	KTBDCL-C3	M	CV	II	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	0	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
36	Chuyên viên chính khảo thí	KTBDCL-C4	M	CV	II	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	1	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
37	Chuyên viên quản lý, thực hiện xây dựng cơ bản	CSVC-C1	N	CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	ƯDCB			
38	Chuyên viên kiểm kê, thanh lý tài sản, in văn bằng chứng chỉ	CSVC-C2	M	CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	ƯDCB			
39	Chuyên viên mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, hóa chất vật tư cho các đề tài	CSVC-C3	N	CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	2	2	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	ƯDCB			
40	Chuyên viên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng tài sản	CSVC-C4	M	CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	ƯDCB			

41	Chuyên viên quản lý kho, cấp phát văn phòng phẩm, vật tư điện nước	CSVC-C5	M	CV	III	Phòng Cơ sở vật chất	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	U'DCB			
42	Chuyên viên chính quản lý, thực hiện xây dựng cơ bản	CSVC-C6	M	CV	II	Phòng Cơ sở vật chất	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	SDTT	U'DCB		(***)	
43	Chuyên viên chính mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, hóa chất vật tư cho các đề tài	CSVC-C7	M	CV	II	Phòng Cơ sở vật chất	0	1	Đại học		CCCVV/N VĐT/QLD A		ĐT4	SDTT	U'DCB			
44	Chuyên viên Quản lý Khoa học công nghệ	KHCNHTQT-C1	N	CV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	3	3	Đại học		CCCV		ĐT4	Intermediate	U'DCB			
45	Chuyên viên Xuất bản Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn	KHCNHTQT-C2	N	CV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	Intermediate	U'DCB			
46	Chuyên viên Hợp tác quốc tế	KHCNHTQT-C3	N	CV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	1	3	Đại học		CCCV		ĐT4	Upper-Intermediate	U'DCB			
47	Chuyên viên Xây dựng, quản lý chương trình, đề tài, dự án quốc gia và quốc tế	KHCNHTQT-C4	N	CV	III	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	0	2	Đại học		CCCV		ĐT4	Upper-Intermediate	U'DCB			
48	Chuyên viên chính Quản lý Khoa học công nghệ	KHCNHTQT-C5	N	CVC	II	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	Intermediate	U'DCB			
49	Chuyên viên công tác sinh viên	CTCTSV-C1	N	CV	III	Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	5	6	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
50	Chuyên viên về pháp chế	TTPC-C1	M	CV	III	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1	1	Đại học		CV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
51	Chuyên viên về công tác thanh tra	TTPC-C2	N	CV	III	Phòng Thanh tra - Pháp chế	2	2	Đại học		CV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
52	Chuyên viên chính về pháp chế	TTPC-C3	M	CVC	II	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1	1	Đại học		CVC		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
53	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	TTPC-C4	N	CVC	II	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1	3	Đại học		CVC		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
54	Thư viện viên phát triển, quảng bá nguồn thông tin - tư liệu	TV-C1	M	TVV	III	Thư viện	1	1	Đại học		CCTVV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
55	Thư viện viên xử lý nghiệp vụ, vận hành thiết bị thư viện	TV-C2	N	TVV	III	Thư viện	4	4	Đại học		CCTVV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
56	Chuyên viên số hóa tài liệu, quản trị thư viện số	TV-C3	N	CV	III	Thư viện	2	4	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
57	Thư viện viên thủ thư các kho tài liệu	TV-C4	N	TVV	III	Thư viện	3	3	Đại học		CCTVV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
58	Thư viện viên chính biên mục tài liệu, xử lý nghiệp vụ thư viện	TV-C5	M	TVV	II	Thư viện	0	1	Thạc sĩ		CCTVV		ĐT4	B2 hoặc TĐ	U'DCB			
59	Chuyên viên số hóa học liệu và dịch vụ số	CNTTTT-C1	N	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			

60	Chuyên viên phát triển học liệu E-learning	CNTTTT-C2	N	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
61	Chuyên viên triển khai phần mềm CNTT	CNTTTT-C3	N	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
62	Chuyên viên phát triển phần mềm	CNTTTT-C4	N	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	0	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
63	Chuyên viên xây dựng nội dung và truyền thông thương hiệu	CNTTTT-C5	M	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
64	Chuyên viên truyền thông	CNTTTT-C6	M	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
65	Chuyên viên quản trị và bảo đảm an ninh mạng	CNTTTT-C7	N	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
66	Chuyên viên quay phim và Kỹ thuật Studio	CNTTTT-C8	M	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
67	Chuyên viên Thiết kế đồ họa (Truyền thông đa phương tiện)	CNTTTT-C9	M	CV	III	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1	1	Đại học		CCCV	...	ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
68	Chuyên viên chính số hóa học liệu và dịch vụ số	CNTTTT-C10	M	CV	II	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
69	Chuyên viên chính quản trị và bảo đảm an ninh mạng	CNTTTT-C11	M	CV	II	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Đại học			
70	Chuyên viên chính Tư vấn tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên	TVTSQHDN-C1	M	CVC	II	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	0	1	Thạc sĩ		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
71	Chuyên viên Tư vấn tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên	TVTSQHDN-C2	N	CV	III	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	4	5	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	U'DCB			
72	Nhân viên Tư vấn tuyển sinh và Hỗ trợ sinh viên	TVTSQHDN-C3	N	NV	IV	Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	1	2	Cao đẳng									
73	Chuyên viên công tác tổ chức của Đảng ủy	VPĐĐT-C1	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
74	Chuyên viên công tác tuyên giáo, khoa giáo của Đảng ủy	VPĐĐT-C2	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
75	Chuyên viên công tác ủy ban kiểm tra của Đảng ủy	VPĐĐT-C3	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
76	Chuyên viên công tác văn phòng của Đảng ủy, VP Đảng, Đoàn thể	VPĐĐT-C4	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
77	Chuyên viên công tác Công đoàn Trường	VPĐĐT-C5	N	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	2	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
78	Chuyên viên công tác chuyên trách Đoàn trường	VPĐĐT-C6	N	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	2	2	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
79	Chuyên viên công tác chuyên trách Hội sinh viên Trường	VPĐĐT-C7	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
80	Chuyên viên Văn phòng Hội đồng trường	VPĐĐT-C8	M	CV	III	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
81	Chuyên viên chính công tác tổ chức của Đảng ủy	VPĐĐT-C9	M	CV	II	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			
82	Chuyên viên chính công tác văn phòng của Đảng ủy, VP Đảng, Đoàn thể	VPĐĐT-C10	M	CV	II	Văn phòng Đảng - Đoàn thể	0	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B hoặc TĐ	U'DCB			

III.2	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung tại các khoa và tương đương																	
1	Trợ lý VPK Khoa	TTVPK-C1	M	CV	III	Các Khoa và BM thuộc Trường	19	18	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
2	Thư ký VPK Khoa	TLVPK-C2	M	CV	III	Các Khoa và BM thuộc Trường	13	14	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
3	Chuyên viên kho dụng cụ	GDTC-C3	M	CV	III	Khoa Giáo dục thể chất	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
4	Chuyên viên văn thư – lưu trữ (Trung tâm)	GDQPAN-C1	M	CV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Đại học		CCCV/NV VT		ĐT4		ƯDCB			
5	Kế toán viên phụ trách công tác kế toán (Trung tâm)	GDQPAN-C2	M	KTV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Đại học		CCKTV		ĐT4		ƯDCB			
6	Kế toán viên thủ quỹ, thủ quỹ (Trung tâm)	GDQPAN-C3	N	KTV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	2	Đại học		CCKTV		ĐT4		ƯDCB			
7	Chuyên viên quản lý hoạt động đào tạo, quản lý chất lượng giáo dục (Trung tâm)	GDQPAN-C4	N	CV	III	Trung tâm GDQP&AN	3	2	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
8	Chuyên viên thủ kho quân trang, quân khí, KTX (Trung tâm)	GDQPAN-C5	M	CV	III	Trung tâm GDQP&AN	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4		ƯDCB			
9	Chuyên viên chính Viện KHGD	KHGD-C1	M	CV	II	Viện Khoa học giáo dục	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Thành thạo			
10	Chuyên viên Viện KHGD	KHGD-C2	M	CV	III	Viện Khoa học giáo dục	1	1	Đại học		CCCV		ĐT4	B1 hoặc TĐ	Thành thạo			
IV	VỊ TRÍ VIỆC LÀM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ																	
1	Nhân viên lái xe ô tô	HCTH-D1	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	3	3	THPT									
2	Nhân viên trực giảng đường	HCTH-D2	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	14	14	THPT									
3	Bảo vệ an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy	HCTH-D3	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	9	8	THPT									
4	Vệ sinh môi trường	HCTH-D4	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	29	26	THPT									
5	Nhân viên sửa chữa nhỏ, bảo trì, bảo dưỡng	HCTH-D5	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	6	6	Đại học						ƯDCB			
6	Nhân viên phục vụ hành chính	HCTH-D6	N	NV		Phòng Hành chính - Tổng hợp	5	5	THPT									
7	Y sĩ phụ trách công tác y tế	CTCTSV-D1	N	Y sĩ		Phòng Công tác chính trị - Sinh viên	4	5	Cao đẳng					B1 hoặc TĐ	ƯDCB			
8	Nhân viên bảo vệ kỹ túc xá	TVTSQHDN-D1	N	NV		Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp	2	5	THPT									

Ghi chú:

(*) Trình độ chuyên môn có ngành/chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm

(**) Đối với CNTT: Chứng chỉ về quản trị mạng, CCNA, MCSA- Đối với truyền thông: Chứng chỉ, vẽ thiết kế đồ họa, báo chí, quay/dựng phim, tổ chức sự kiện hoặc quan hệ công chúng.

(***) NVĐT/QLDA/LDTXD: Bồi dưỡng nghiệp vụ đầu thầu, quản lý dự án, giám sát, lập dự toán định giá xây dựng

M: Vị trí có 01 người làm việc

N: Vị trí có nhiều người làm việc

CV: Chuyên viên

CVC: Chuyên viên chính

KTV: Kế toán viên

KTT: Kế toán trưởng

GV: Giảng viên

GVC: Giảng viên chính

CCBC: Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí

CCGV: Chứng chỉ chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học hoặc tương đương

CCCV: Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và tương đương

CCVC: Chứng chỉ nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính và tương đương

CCTVV: Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thư viện

NV: Nhân viên

TVV: Thư viện viên

ƯDCB: Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

TĐ: Tương đương

ĐT: Đối tượng